

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chứng khoán Phú Hưng

Ngày	10,500 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.9%	-6.3%	5.0%

DT thuần	Q4/25
8.44	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.35 19.0%	
YoY: ▲ 7.61 917%	

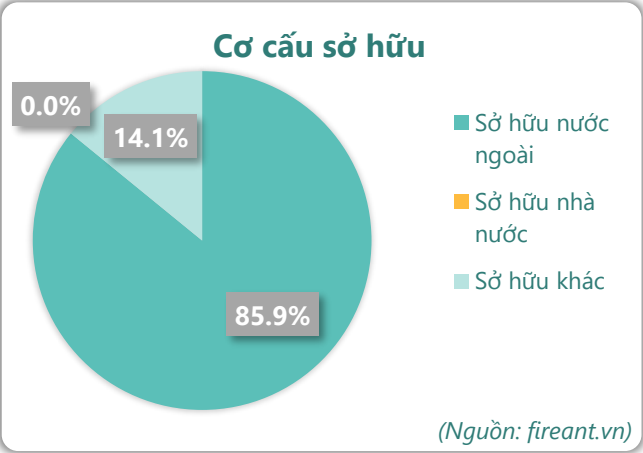
LN thuần	Q4/25
0	tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.18 -100%	

LN sau thuế	Q4/25
0.54	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00 -65.0%	
YoY: ▲ 0.34 170%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
2813%	
YoY: +/- ▼ 5761%	

ROE	2025

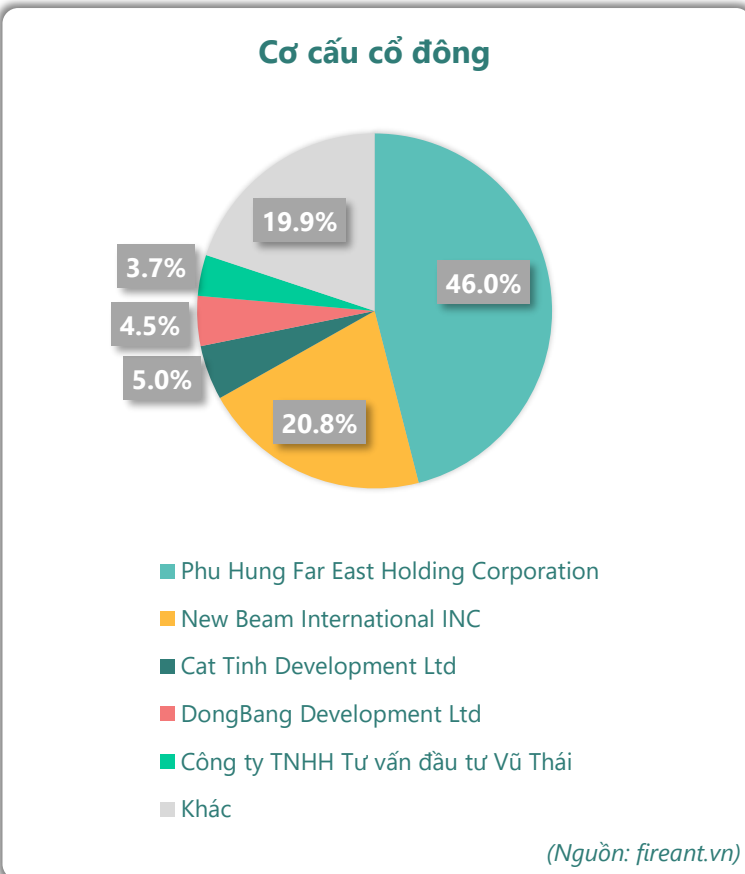
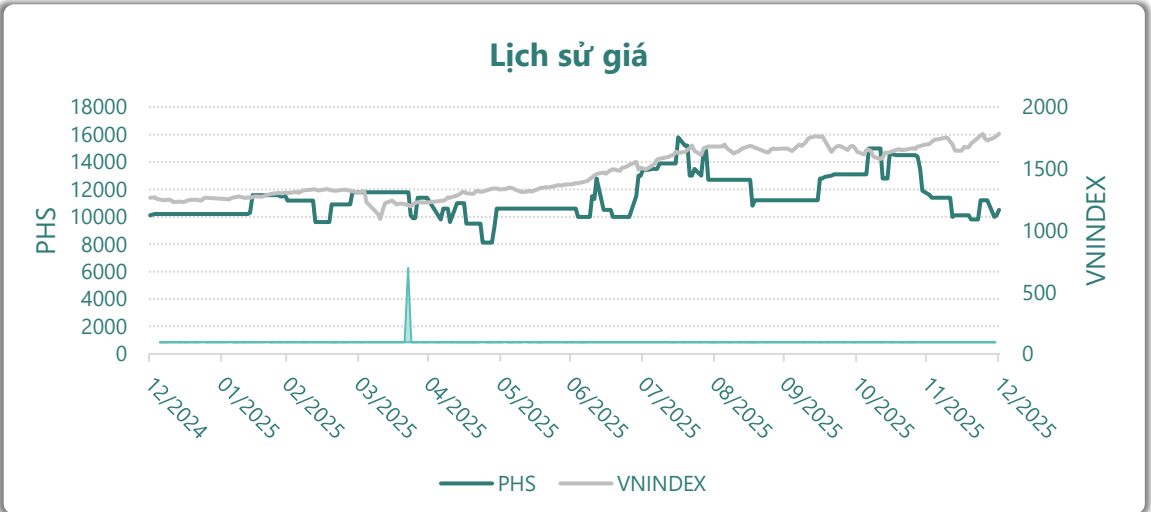
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,123 - 15,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,100
Số lượng CPLH (CP)	200,009,329
KLGD BQ 20 phiên (CP)	430
Sở hữu nước ngoài	85.9%
Beta	(0.49)
EPS	467
P/E	22.5



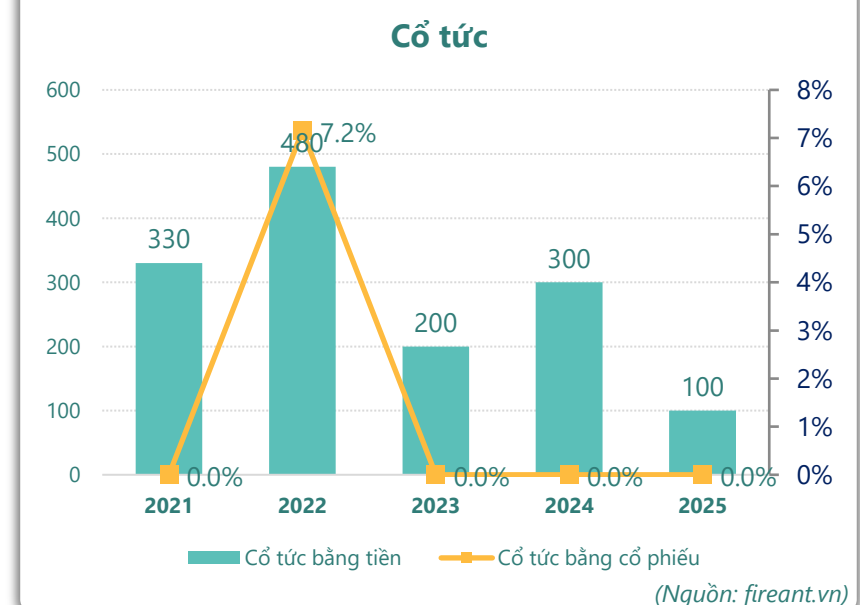
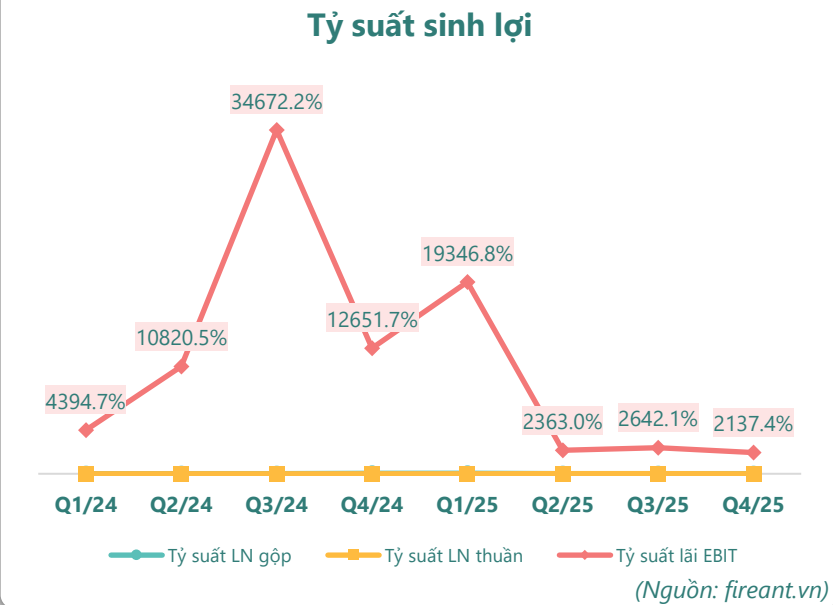
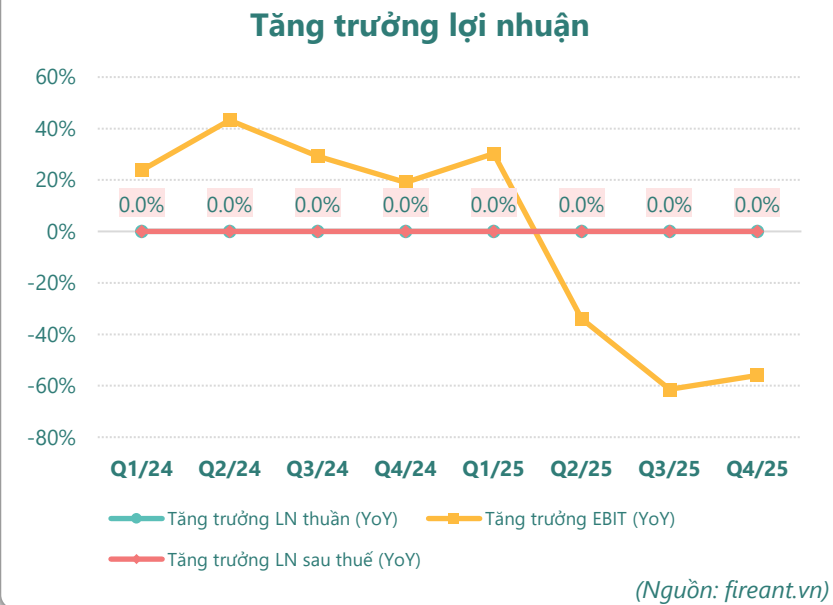
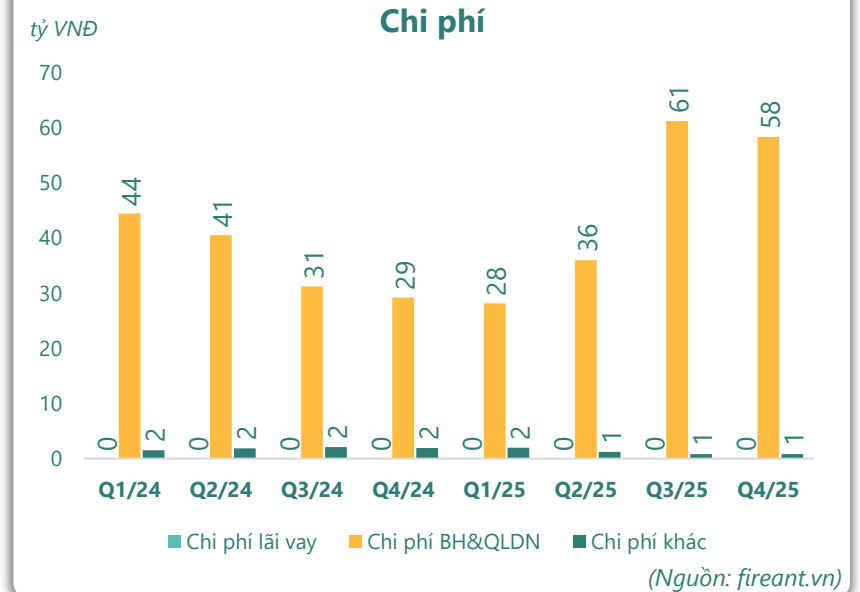
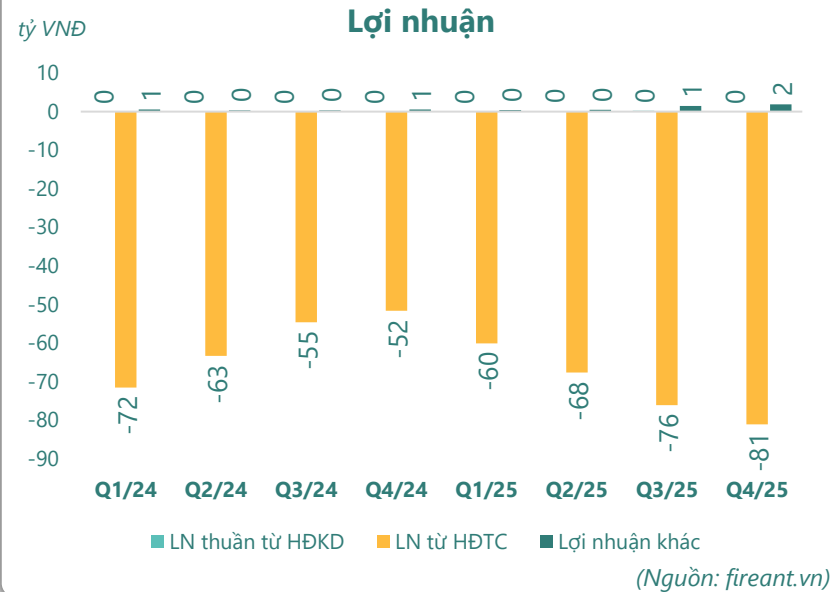
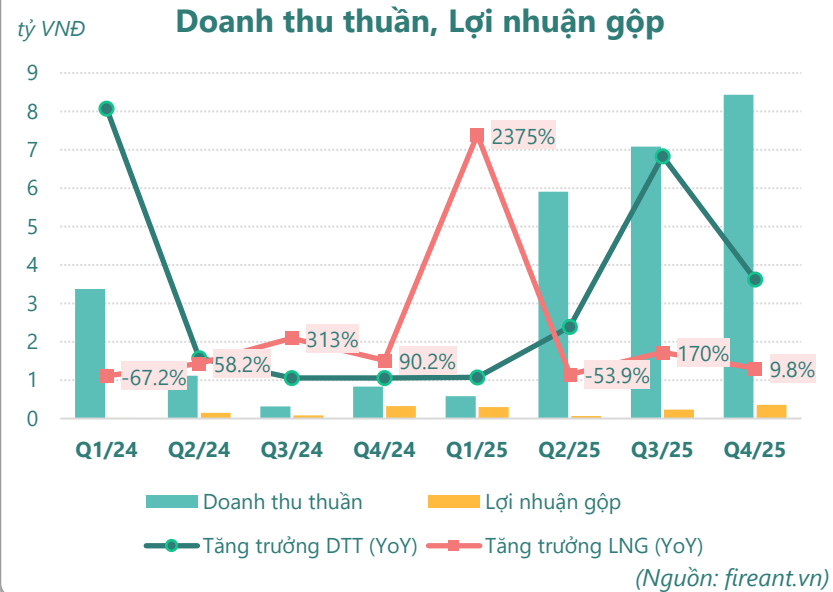
DT thuần	2025
22.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.4 291%	

LN thuần	2025
0.24	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.21 622%	

LN sau thuế	2025
1.83	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.04 972%	



KẾT QUẢ KINH DOANH





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

2021 2022 2023 2024 2025

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

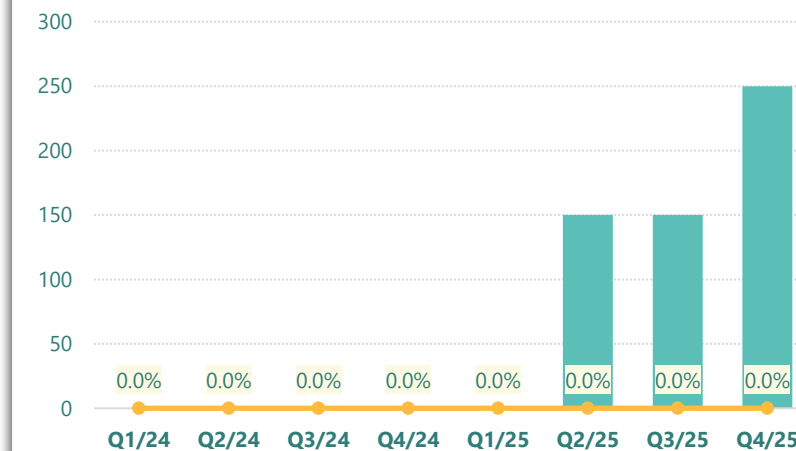
2021 2022 2023 2024 2025

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

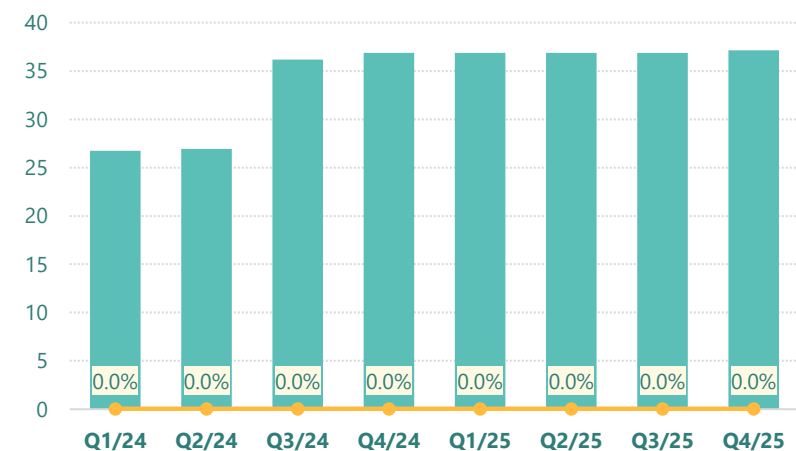


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

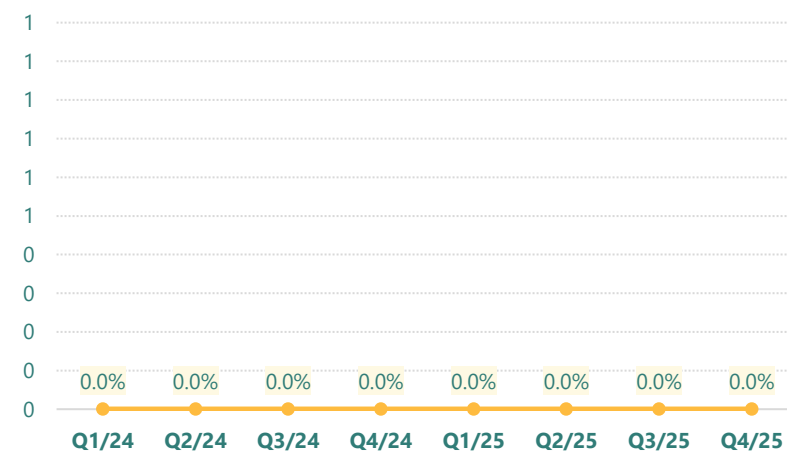


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

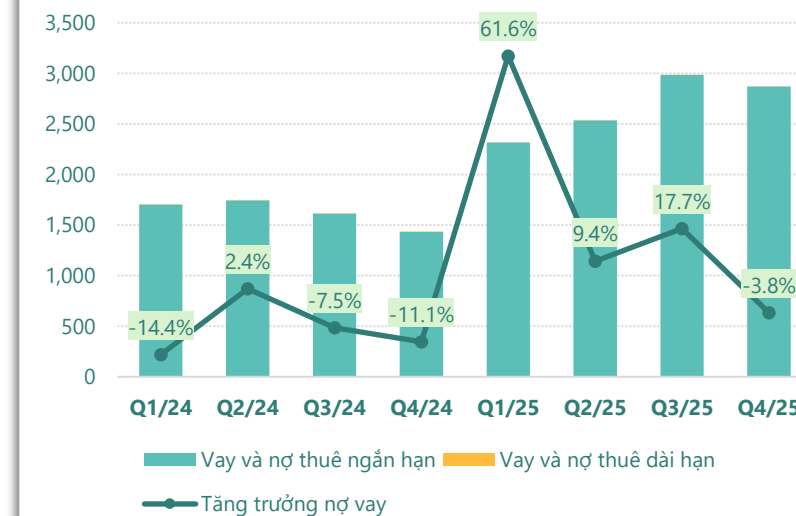


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

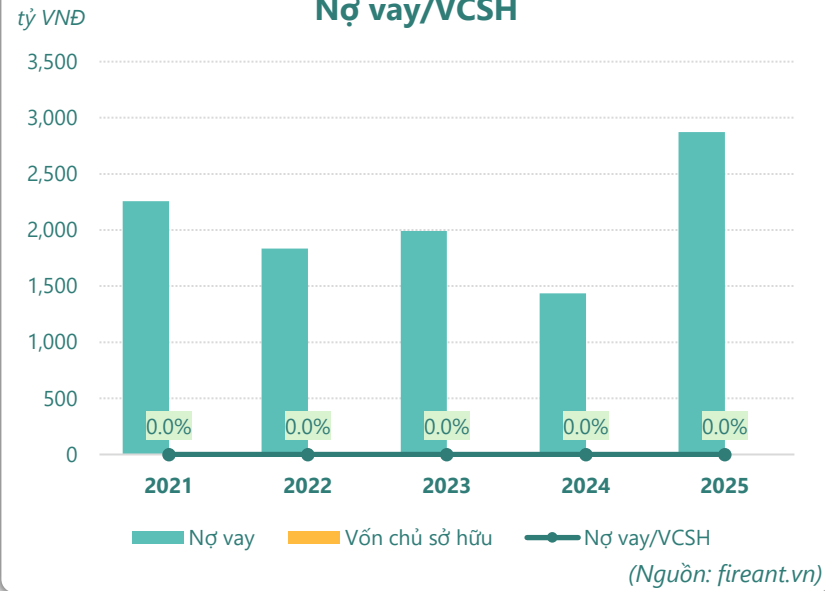
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

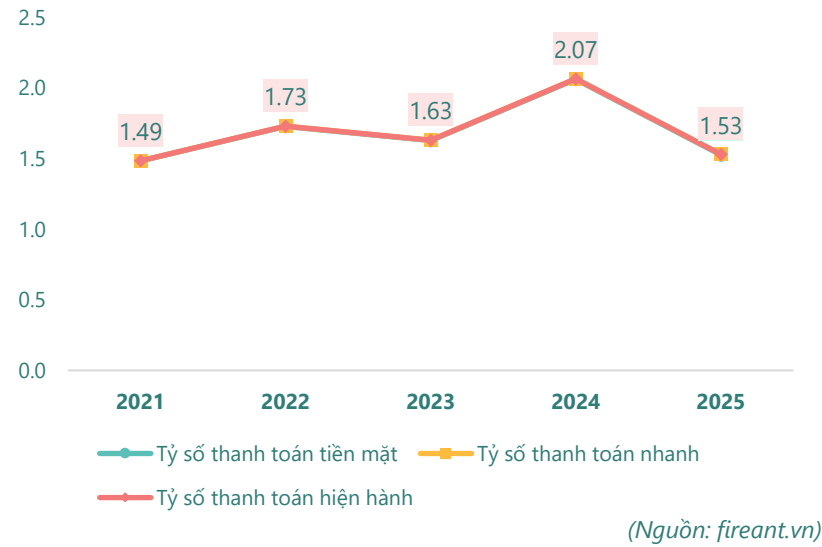


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

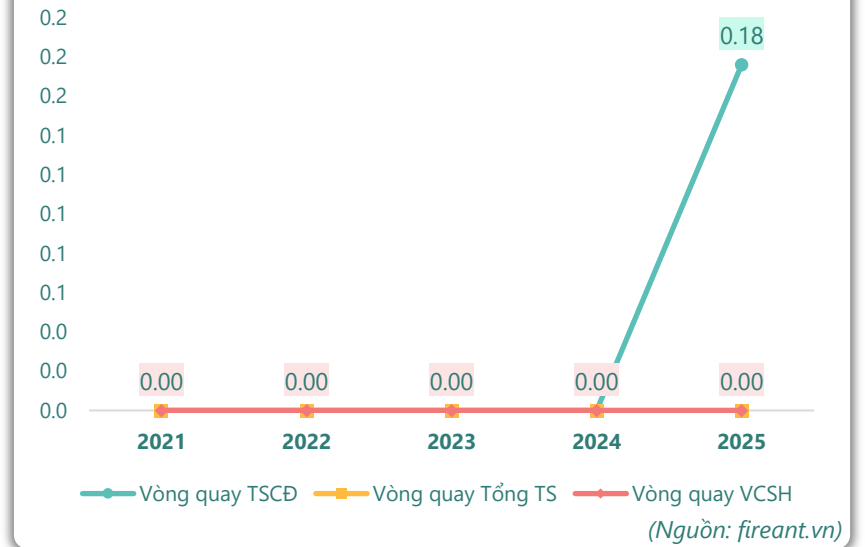
Nợ vay/VCSH



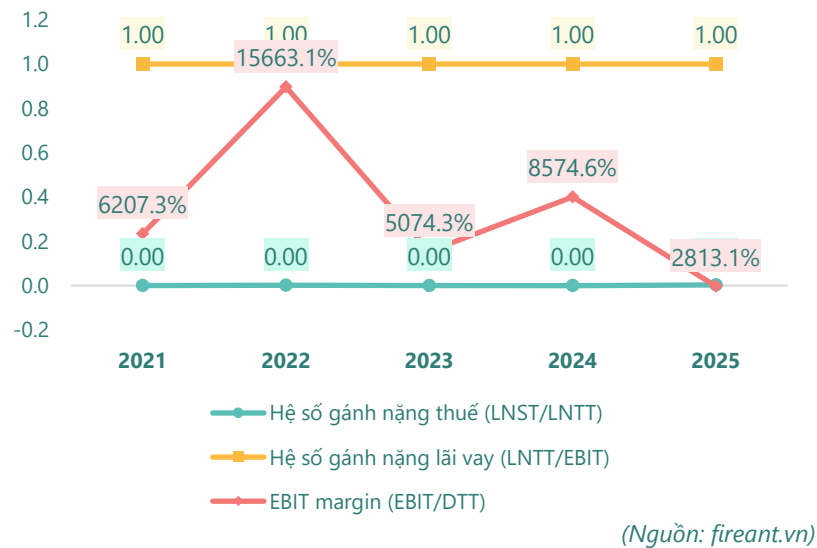
Chỉ số thanh khoản



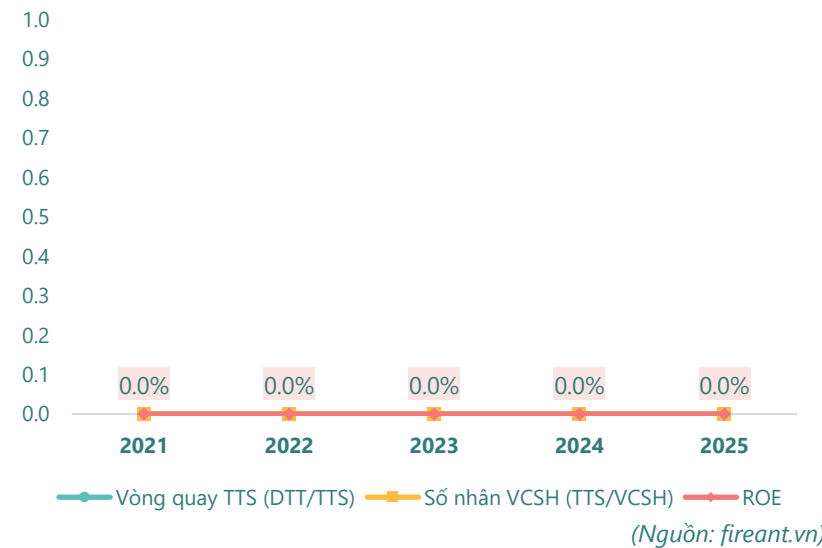
Vòng quay tài sản



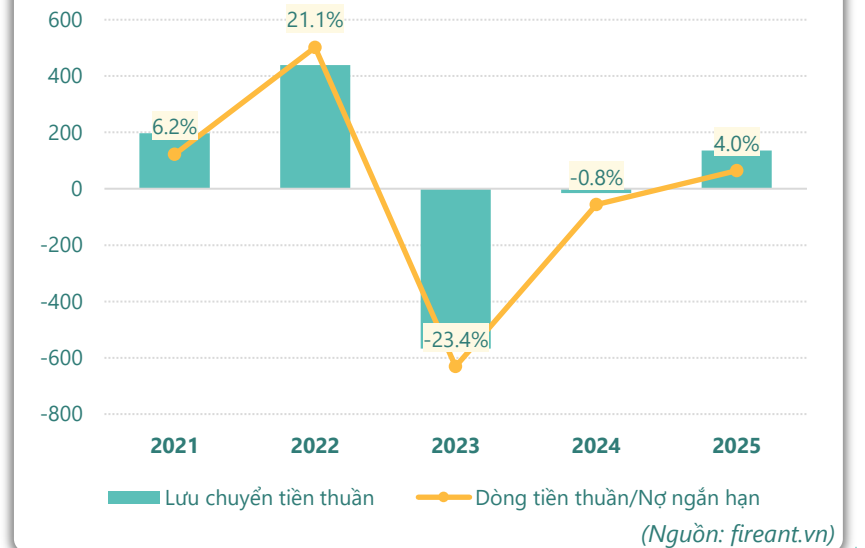
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	8.44	0.83	917%	22.0	5.63	291%
Giá vốn hàng bán	1.37	-0.70	296%	13.6	6.35	115%
Lợi nhuận gộp	0.36	0.33	8.6%	0.96	0.57	67.1%
Doanh thu HĐTC	14.0	10.9	28.3%	52.1	37.3	39.6%
Chi phí TC	95.1	62.6	51.9%	337	279	21.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	58.4	29.2	99.9%	184	145	26.4%
Chi phí QLDN	0	0.00		0	0	
LN thuần từ HĐKD	0	0.00		0.24	0.03	622%
Lợi nhuận khác	1.88	0.56	236%	4.24	1.77	140%
LN trước thuế	180	106	70.2%	619	483	28.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.54	0.20	170%	1.83	-0.21	972%
LNST của CĐ cty mẹ	0	0.00		0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	409	-508	-832	20.5	-372	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.33	-0.70	-0.04	0	0.00	-0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-174	317	885	217	431	-112
Tiền đầu kỳ	148	374	182	235	473	532
Lưu chuyển tiền thuần	226	-192	53.0	238	58.9	-214
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	-3.24	0
Tiền cuối kỳ	374	182	235	473	532	318

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	5,271	3,848	37.0%
Tiền và tương đương tiền	5,258	3,841	36.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	245	144	71.0%
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	3.76	5.17	-27.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	250	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.1	36.9	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.62	5.47	-15.5%
Lợi thế thương mại	10.1	10.1	0.2%
Nợ phải trả	3,444	1,864	84.7%
Nợ ngắn hạn	3,441	1,862	84.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,872	1,433	100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	2.30	2.10	9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

